

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP PHÚ XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP PHÚ XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110111055

**3. Ngày thành lập:** 08/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, 131 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 523 3393

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                        | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                          | 4633     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                          | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                    | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                           | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                              | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Kinh doanh vàng trang sức                                                                                | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                   | 4663     |
| 13. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                   | 0128     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                              | 0161     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                           | 0163     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                              | 0240     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ: dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá, dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299     |

|     |                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                               | 6619        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản         | 6810        |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản (trừ đấu giá) | 6820        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                           | 7020        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                | 7110        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                     | 7120        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                          | 0990        |
| 25. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                       | 1030        |
| 26. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                      | 1071        |
| 27. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                | 1073        |
| 28. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                              | 1075        |
| 29. | Sản xuất chè                                                                                                                       | 1076        |
| 30. | Sản xuất cà phê                                                                                                                    | 1077        |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 1079        |
| 32. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                  | 1621        |
| 33. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                            | 1622        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                           | 1629        |
| 35. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                              | 2100        |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                | 4931        |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                        | 5210        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                          | 5222        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng không)                                                       | 5229        |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                          | 5510        |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                     | 7730        |
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                            | 8110(Chính) |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                              | 8121        |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                  | 8129        |
| 45. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                              | 8130        |
| 46. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                              | 8211        |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                            | 3320        |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                  | 4101        |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                            | 4102        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 59. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                     | 4311 |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                          | 4312 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THU TRANG  | Việt Nam  | 1B Tổ 13A, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 9.000.000.000         | 30,000    | 020191000340                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN ĐĂNG SÁNG | Việt Nam  | Tổ dân phố Bình Long, Thị trấn Bình Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | 21.000.000.000        | 70,000    | 035083011480                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG SÁNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035083011480

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Bình Long, Thị trấn Bình Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Bình Long, Thị trấn Bình Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội